

# BỘ NỘI VỤ

**Bảng 1**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9.00</b>						
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>	<b>1.50</b>						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1.00</b>						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2.50</b>						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{(Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý)} \times 1.50}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ</b>	<b>16.50</b>						
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>1.50</b>						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:0.25</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.2.2	<i>Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</i>	0.50						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
<b>2.3</b>	<b><i>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</i></b>	<b>1.50</b>						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>2.4</b>	<b><i>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</i></b>	<b>2.00</b>						
2.4.1	<i>Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền</i>	0.50						
	<i>Từ 80% - 100% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra:0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0</i>							
2.4.2	<i>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</i>	1.50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.5	<b>Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ</b>	1.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch:0.5</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	<i>Đúng quy định:0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.6	<b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ</b>	1.00						
	<i>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 1</i>							
	<i>Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 0</i>							
2.7	<b>Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ</b>	7.50						
2.7.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50						ĐTXHH
2.7.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
2.7.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>						
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2.50</b>						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	<i>Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>3.00</b>						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0</i>							
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc bộ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết: 0.25</i>							
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của bộ: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của bộ: 0.5</i>							
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	1.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.3.2	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							
3.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	3.50						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 80% - 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>							
3.5	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ</b>	<b>1.00</b>						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.5						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.6	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC</b>	<b>6.00</b>						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50					ĐTXHH	
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc	1.50					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	phạm vi quản lý nhà nước của bộ							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>12.50</b>						
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy</b>	<b>2.50</b>						
4.1.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>2.50</b>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.50</b>						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>4.4</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>6.00</b>						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50						ĐTXHH
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50						ĐTXHH
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>17.00</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
<b>5.2</b>	<b><i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i></b>	<b>1.00</b>						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ ( <i>Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương</i> )	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.3</b>	<b><i>Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ</i></b>	<b>1.00</b>						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.4</b>	<b><i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị</i></b>	<b>2.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<b>thuộc bộ</b>							
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
<b>5.5</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>2.50</b>						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
<b>5.6</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
<b>5.7</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50						ĐTXHH
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	công chức, viên chức							
<b>5.8</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ</b>	<b>4.50</b>					ĐTXHH	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH	
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50					ĐTXHH	
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>13.50</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>3.00</b>						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại bộ	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5							
	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0							
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50						
	<i>Có kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ</b>	<b>3.00</b>						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	trong năm							
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0</i>							
6.3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
<b>6.4</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>5.50</b>						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.50					ĐTXHH	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50					ĐTXHH	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.50					ĐTXHH	
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>						
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ</b>	<b>4.00</b>						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	1.00						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]</math></i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.1.3	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	1.00						
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>							
7.1.4	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ	1.00						
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>1.50</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]</math></i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	1.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	2.50						
7.4.1	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	0.50						
	<i>Đã công bố: 0.50</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương; cơ quan ngành dọc của bộ đóng tại địa phương) đã công bố ISO	1.00						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	9001 theo quy định							
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số cơ quan: 0</i>							
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
<b>7.5</b>	<b><i>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</i></b>	<b>5.00</b>						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>						

